



ANH: XUÂN TRƯỜNG

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) tiềm năng và thách thức với Việt Nam

PGS, TS. LÊ PHAN THỊ DIỆU THẢO
ThS. LÊ HOÀNG LONG

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) một trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN chính thức được thành lập vào năm 2015. Là thành viên ASEAN, Việt Nam nhận được nhiều cơ hội lẫn thách thức từ AEC. Bài viết nhằm đánh giá sơ bộ về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), từ đó làm tiền đề phân tích những cơ hội và thách thức của việc hình thành AEC. Bài viết cũng phân tích và dự báo tác động của AFTA và AEC đến Việt Nam; qua đó, gợi ý một số chính sách nhằm giúp Việt Nam hạn chế những khó khăn trong bối cảnh AEC được chính thức vận hành.

1. Tác động của hội nhập AFTA đến Việt Nam

Khu vực thương mại tự do của Liên hiệp các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN Free Trade Area – AFTA) ra đời năm 1992 với sự thống nhất của 6 quốc gia Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan. Trong giai đoạn 1995-1999, AFTA kết nạp thêm 4 thành viên là Việt Nam (1995), Lào và Myanmar (1997) và Cambodia (1999), hình thành nên khu vực thương mại tự do gồm 10 quốc gia Đông Nam Á như hiện nay. Mục tiêu chung của AFTA nhằm dỡ bỏ các hàng rào thuế quan giữa các quốc gia ASEAN, với tầm nhìn hướng liên kết các thị trường ASEAN thành một khu vực sản xuất thống nhất và tạo lập một thị trường khu vực quy mô với 500 triệu dân (ASEAN Secretariat, 2002). Trên cơ sở đó, AFTA đề nghị tất cả các hàng hóa trong danh mục hàng hóa cắt giảm thuế quan sẽ có mức thuế quan dưới 5%. Lộ trình cắt giảm thuế quan dành cho 6 thành viên đầu tiên là năm 2002. Đến 2010, thì thành viên cuối cùng là Cambodia phải hoàn tất lộ trình này.

Trong thời qua, có nhiều nghiên cứu về tác động của AFTA đến các nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Trước hết là nghiên cứu của Ariyasajakorn và cộng sự (2009). Sau khi tổng hợp một số nghiên cứu đã công bố về lợi ích của AFTA và AFTA+ với các nước thành viên dưới



nhiều kịch bản khác nhau, nghiên cứu này sử dụng mô hình phổ biến trong nghiên cứu về thương mại quốc tế là Mô hình cân bằng tổng thể khả tính (Computable General Equilibrium - CGE). CGE cho rằng: (i) tham gia vào khu vực thương mại tự do giúp cho các nước thành viên tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế; (ii) quy mô tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố như: mức độ hội nhập, quy mô kinh tế của các đối tác. Kết quả nghiên cứu của Ariyasajakorn và cộng sự (2009) đã chứng minh được các quốc gia phát triển như Singapore hay các nước trong nhóm AFTA+ như Nhật Bản, Hàn Quốc thu được nhiều lợi ích nhất khi tham gia vào AFTA hay AFTA+. Các quốc gia đang phát triển cũng thu về những lợi ích từ liên kết kinh tế quốc tế, tuy rằng ở mức thấp hơn. Điều đáng chú ý là các quốc gia kém phát triển hơn, trong đó có Việt Nam (theo xếp loại của nghiên cứu này) nhận được những lợi ích từ hội nhập AFTA gần như không đáng kể.

Kế tiếp là nghiên cứu của Kawai và Wignaraja (2011). Nhóm tác giả dựa trên dữ liệu khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB). Nghiên cứu này nhìn nhận lại quá trình hình thành nên ASEAN và AFTA, với những khó khăn như khu vực địa lý nhận được ít ưu đãi về tài nguyên thiên nhiên và tỷ lệ nghèo đói cao. Bù lại, khu vực này lại có

thuận lợi khi có nguồn nhân lực giá rẻ khá dồi dào. Hơn nữa, việc nằm ngay cạnh một số quốc gia phát triển như Nhật Bản đã giúp đẩy mạnh xu hướng đầu tư, chuyển dịch quá trình sản xuất sang các quốc gia ASEAN. Giai đoạn 10 năm từ năm 2000 đến năm 2010 có thể xem như thập kỷ của hội nhập khi hàng loạt các khu vực thương mại tự do (FTA- Free Trade Area) được hình thành. Riêng tại châu Á, 58 FTAs đã được hình thành, trong đó 47 FTAs đang còn hiệu lực (tính đến 2012) và đa phần là các thỏa thuận song phương. Kawai và Wignaraja (2011) đã chỉ ra một số những thách thức cơ bản của các nước thành viên AFTA, trong đó có Việt Nam.

Một là, vai trò của các doanh nghiệp trong AFTA còn chưa rõ nét, số lượng doanh nghiệp tận dụng được những ưu đãi từ các thỏa thuận của AFTA còn thấp. Nguyên nhân có thể là: doanh nghiệp thiếu thông tin về các thỏa thuận của AFTA, mức ưu đãi thấp, chi phí quản lý và những chậm trễ về xuất xứ hàng hóa. *Hai là*, vấn đề về hiệu ứng Tô Mì ("Noodle Bowl" theo Kawai và Wignaraja, 2011 hoặc "Spaghetti Bowl" theo Bhagwati, 1995). Khi quốc gia tham gia vào quá nhiều các liên kết kinh tế quốc tế làm phát sinh chi phí và thủ tục khi thực hiện các quy tắc về xuất xứ hàng hóa. *Ba là* thúc đẩy thương mại hàng hóa nông nghiệp vẫn còn hạn chế vì hàng nông sản luôn nằm trong danh mục các mặt hàng ngoại

lệ của FTAs. *Bốn là*, các thỏa thuận của AFTA vẫn dựa trên các thỏa thuận của WTO, vốn dĩ là những thỏa thuận mang tính nền tảng và hạn chế mức độ hội nhập sâu rộng của liên kết. *Năm là* các thách thức đến từ việc mở rộng khối AFTA với những nền kinh tế lớn khác của châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc.

2. Cộng đồng kinh tế ASEAN - tiềm năng và thách thức với Việt Nam

Theo như lộ trình đã đặt ra của ASEAN, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC - Asian Economic Community) sẽ được hình thành trong năm 2015. Nhìn chung, mô hình AEC chưa hoàn toàn đạt được các cấp độ, các đặc trưng như các mô hình về khu vực thương mại tự do được trình bày trong các lý thuyết về liên kết quốc tế (Krugman, 2009 hay Carbaugh, 2008).

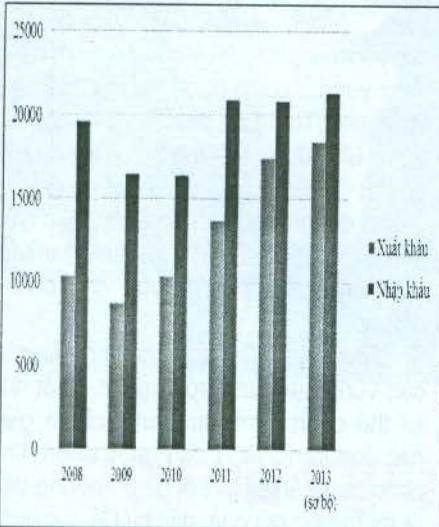
Theo Lý thuyết về liên kết kinh tế quốc tế, trong khu vực thị trường chung mức độ liên kết của các thành viên cao hơn so với mức liên kết trong khu vực mậu dịch tự do hoặc trong liên minh thuế quan. Thị trường chung là khu vực mà các hàng rào cản trở sự di chuyển hàng hóa, dịch vụ, thậm chí là các yếu tố sản xuất đã bị loại bỏ hoàn toàn. Như vậy, trong mô hình ấy, hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất được tự do di chuyển giữa các quốc gia thành viên, và thị trường của các quốc gia thành viên có thể hợp nhất thành một thị trường rộng lớn và duy nhất.



Năm 2013, tổng kim ngạch XNK của Việt Nam đối với các quốc gia trong ASEAN đạt gần 40 tỷ USD, vượt mức trước khủng hoảng gần 30 tỷ USD (năm 2008).



Đồ thị kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các đối tác trong ASEAN
Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục thống kê

Thực tế cho thấy các thỏa thuận trong AEC chỉ mới vượt qua ngưỡng của khu vực thương mại tự do (với việc xóa bỏ các hàng rào thương mại nội khối) mà chưa đạt được tới mức các yêu cầu của liên minh thuế quan (chưa đạt được cấp độ hài hòa về thủ tục hải quan, hoặc thống nhất một mức thuế quan đối với các hàng hóa đến từ các quốc gia ngoại khối). Sự di chuyển những yếu tố sản xuất, như lao động, cũng không hề dễ dàng giữa các quốc gia thành viên, những rào cản về văn hóa, ngôn ngữ hay thậm chí rào cản của luật pháp vẫn còn tồn tại. Tóm lại, AEC là một khu vực thị trường chung mang tính *tương đối* (khác biệt so với cơ sở lý thuyết). Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay của AFTA, AEC vẫn đang được kỳ vọng mang lại sự phát triển cho ASEAN do những liên kết sâu rộng hơn giữa các quốc gia thành viên.

• Về tiềm năng

Đánh giá về tiềm năng của AEC đối với nền kinh tế Việt Nam, việc liên kết sâu rộng hơn với kinh tế khu vực ASEAN sẽ giúp Việt Nam: (i) đẩy mạnh xuất nhập khẩu trong bối cảnh các hàng rào thuế quan đã được dỡ bỏ; (ii) mở rộng cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp; và (iii)

thu hút vốn đầu tư vào Việt Nam.

Thứ nhất, tiềm năng xuất nhập khẩu (XNK) của Việt Nam và các quốc gia ASEAN có thể được tăng mạnh. Đồ thị dưới đây cho thấy xu thế gia tăng thương mại (cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu) của Việt Nam với các đối tác trong ASEAN trong những năm gần đây. Xu thế chung kể từ sau năm 2008 (khủng hoảng kinh tế) là sự gia tăng dần đều cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu. Năm 2013, tổng kim ngạch XNK của Việt Nam đối với các quốc gia trong ASEAN đạt gần 40 tỷ USD, vượt mức trước khủng hoảng gần 30 tỷ USD (năm 2008). Một chỉ số thống kê quan trọng khác là chỉ số tần suất thương mại (Trade intensity index⁽¹⁾) nhằm đo lường tỷ trọng thương mại của Việt Nam đối với ASEAN tương quan so sánh với thương mại của thế giới và ASEAN. Theo tính toán của nhóm tác giả từ số liệu thống kê của ADB, chỉ số này của Việt Nam đối với ASEAN đạt bình quân 3.6⁽²⁾ trong giai đoạn 1995-2012, cho thấy tầm quan trọng của thương mại giữa Việt Nam và ASEAN so với thương mại giữa Việt Nam và thế giới. Xét về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, tuy tỉ trọng hàng thô hoặc sơ chế vẫn còn cao (60% năm 2008, 46% năm 2011), tuy nhiên chuyển biến trong cơ cấu hàng xuất khẩu thể hiện rất tích cực, và việc AEC được hình thành sẽ giúp các sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm đã qua chế biến của Việt Nam tiếp tục xâm nhập vào thị trường ASEAN. Với việc các rào cản thuế quan sắp được dỡ bỏ hoàn toàn (với Việt Nam lộ trình này được kéo dài đến năm 2018), kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục được gia tăng là hoàn toàn khả thi.

Thứ hai, cơ hội kinh doanh được mở ra cho các doanh nghiệp Việt Nam. Cơ hội kinh doanh có thể đơn giản đến từ việc doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội mở rộng sản xuất với quy mô lớn hơn và tận dụng thị trường quốc tế, cũng có thể đến từ việc phát kiến những ý tưởng kinh doanh mới. Theo Tiến sĩ Lê Đăng Doanh (Huyền Thanh, 2015), việc doanh nghiệp có tận dụng được thời cơ để phát triển thành các công ty tầm vóc quốc tế hay

không còn phụ thuộc vào sự chuẩn bị của doanh nghiệp khi thời cơ đến, đặc biệt trong việc tiến vào các thị trường còn sơ khai như Lào, Cambodia và Myanmar. Quá trình phát triển của doanh nghiệp có thể được thực hiện từng bước, với điều kiện ban đầu là tiến hành tham gia vào gia công trong chuỗi giá trị hàng hóa, sau đó thực hiện chuyển giao công nghệ, xây dựng thương hiệu và xúc tiến hàng hóa.

Thứ ba, AEC cũng giúp Việt Nam mở rộng cơ hội thu hút vốn từ doanh nghiệp tại các quốc gia phát triển cao hơn một số nước trong khối, như nhóm 6 thành viên tiên phong của ASEAN. Với việc đạt được mức độ tự do hóa muộ n hơn so với nhóm 6 nước tiên phong, cùng nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ, Việt Nam sẽ nổi lên như một thị trường tiềm năng cho các tập đoàn, công ty xuyên quốc gia tiếp tục đầu tư.

Ở góc độ nghiên cứu học thuật, nghiên cứu của Petri, Plummer và Zhai (2012) đã tiến hành phân tích dữ liệu dựa trên kịch bản AEC đã được hình thành và kết quả cho thấy phúc lợi tăng thêm của Việt Nam so sánh với các quốc gia khác. Sử dụng bộ dữ liệu của GTAP Version 7 và phương pháp CGE, các tác giả cho thấy có sự gia tăng lợi ích cho Việt Nam sau khi hình thành AEC. So sánh với các quốc gia khác trong khối, lợi ích mà Việt Nam thu được tuy thấp hơn nhiều so với nhóm các nước tiên phong, nhưng lại lớn hơn khi so sánh với nhóm các nước có quy mô kinh tế nhỏ và gia nhập muộ n hơn như Brunei, Myanmar, Lào và Cambodia.

• Về thách thức

Bên cạnh những tiềm năng, AEC cũng đem lại không ít thách thức cho Việt Nam, nếu không có sự chuẩn bị chu đáo.

Thách thức đầu tiên đến từ việc mở cửa thị trường và đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ hàng hóa có xuất xứ từ AEC. Đối với nhóm 6 nước tiên phong, quá trình tự do hóa thị trường hàng hóa và dịch vụ của các nước này đã đạt được từ trước đó, vì vậy AEC sẽ là bước ngoặt lớn đối với nhóm 4 nước còn lại là Việt Nam, Lào, Cambodia và Myanmar. Thị trường Việt Nam một mặt sẽ được tiếp



nhận những hàng hóa rẻ hơn và mẫu mã đa dạng hơn từ thành viên ASEAN, mặt khác doanh nghiệp Việt Nam cũng bị đe dọa khi phải cạnh tranh với những đối thủ lớn ngay trên thị trường sân nhà. Các doanh nghiệp phải chịu sức ép đặc biệt lớn là nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn đang chiếm khoảng 97-98% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam (Tổng cục thống kê, 2013), lại có hiệu quả sản xuất không cao. Nghiên cứu của Võ Hồng Đức và Lê Hoàng Long (2014) cho thấy nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam chỉ đạt mức hiệu quả sản xuất từ 48% đến 70%. Với mức hiệu quả thấp như vậy, khả năng các doanh nghiệp Việt Nam bị thua thiệt và mất thị phần sân nhà là có thể xảy ra.

Như đã phân tích, AEC thành lập mở ra cơ hội cho xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng, tuy nhiên, có tận dụng tối đa cơ hội ấy được hay không vẫn còn là dấu hỏi lớn cho các nhà hoạch định chính sách cũng như các doanh nghiệp. Kinh nghiệm của AFTA cho thấy, các doanh nghiệp trong AFTA chưa tận dụng hết các ưu đãi mà AFTA mang lại. Điều này rất có thể sẽ xảy ra một lần nữa đối với AEC, khi mà cấp độ liên kết càng sâu hơn đòi hỏi thông tin cho các doanh nghiệp ngày càng nhanh chóng và chính xác hơn. Một khó khăn cần giải quyết nữa đặt ra cho các doanh nghiệp xuất khẩu là vấn đề tuân thủ chính xác các quy định về xuất xứ hàng hóa, gỡ bỏ hiệu ứng "Noodle Bowl", để giành được đúng những ưu đãi về thuế quan mà AEC đem lại.

Về phía các doanh nghiệp đầu tư và người lao động, AEC hứa hẹn sẽ dỡ bỏ những rào cản đối với các yếu tố sản xuất, có nghĩa là việc các dòng vốn và dòng lao động có thể tự do di chuyển giữa các quốc gia trong khối. Tuy nhiên, điều này là không dễ dàng và có thể dự đoán trước. Các quốc gia AEC bên cạnh việc tuân thủ các cam kết về việc mở cửa thị trường, sẽ không ngừng dựng lên những hàng rào tinh vi khác nhằm hạn chế sự xâm nhập quá mức kiểm soát của dòng vốn và dòng lao động giá rẻ từ các quốc gia đối tác. Bài học từ Liên minh

châu Âu cho thấy, mặc dù có sự thống nhất và tương đồng cao hơn về trình độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia thành viên, việc lao động làm việc xuyên biên giới vẫn luôn gặp phải nhiều rào cản như: văn hóa, ngôn ngữ, thủ tục hành chính... Hơn thế nữa, lao động từ Việt Nam cũng hứa hẹn sẽ gặp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ từ những lao động giá rẻ khác đến từ các quốc gia có mức phát triển kinh tế tương đồng như Lào, Cambodia và đặc biệt là Myanmar, quốc gia mới thực hiện cải cách kinh tế gần đây.

3. Kết luận và gợi ý chính sách

AEC hình thành mang đến nhiều cơ hội lẫn thách thức cho Việt Nam. Những cơ hội cho Việt Nam là tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giá rẻ, mở rộng cơ hội sản xuất kinh doanh và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, những thách thức đặt ra cho Việt Nam trong quá trình chuẩn bị và gia nhập AEC cũng đang hiện hữu. Đó là sự cạnh tranh mạnh mẽ của hàng hóa giá rẻ từ các quốc gia nội khối sau khi dỡ bỏ mọi hàng rào thuế quan, việc quản lý và thông tin để giúp các doanh nghiệp tận dụng hiệu quả những ưu đãi mà AEC mang lại, và giải quyết những khó khăn để thúc đẩy việc luân chuyển dòng vốn, dòng lao động trong khối.

Với những thách thức đặt ra như trên, nghiên cứu đưa ra một số chính sách khuyến nghị như sau.

Thứ nhất, các nhà quản lý cần vạch ra lộ trình cụ thể để hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước trước sức ép cạnh tranh từ các đối thủ nước ngoài có cùng lợi thế cạnh tranh. Việc tuân thủ các cam kết của AEC là bắt buộc, tuy nhiên có thể tận dụng những bài học từ các quốc gia khác trong việc khéo léo đặt ra những hàng rào bảo hộ tương đối trong thời gian ngắn, để giúp các doanh nghiệp có thời gian thích nghi dần với môi trường hội nhập quốc tế. Chẳng hạn, tại Thái Lan yêu cầu người lao động từ các quốc gia khác sang Thái Lan hoạt động ở một số ngành nghề đặc biệt phải biết thông thạo tiếng Thái hoặc phải có chứng chỉ hành nghề do Thái Lan ban hành.

Thứ hai, doanh nghiệp là những

"người chơi" thực sự trong quá trình liên kết kinh tế quốc tế; do đó, mọi hoạt động mang tính hỗ trợ doanh nghiệp cần được thực hiện tối đa. Những vấn đề về xây dựng kênh thông tin, xây dựng những tuyến đường xuyên quốc gia để vận chuyển hàng hóa, quy hoạch nhóm hàng theo vùng... đang được những quốc gia khác như Thái Lan thực hiện rất tốt. Để nắm bắt được những khó khăn của doanh nghiệp, việc theo dõi, khảo sát, lấy ý kiến doanh nghiệp nên được thực hiện thường xuyên, đi cùng với tuyên truyền và thông báo, huấn luyện cho doanh nghiệp.

Thứ ba, cần có quy hoạch rõ ràng về các vùng sản xuất trọng điểm, phát huy lợi thế cạnh tranh của vùng nhằm giúp các doanh nghiệp trong nước chiếm lĩnh chắc thị phần sân nhà, từ đó hướng dẫn ra thị trường quốc tế, đặc biệt là các quốc gia cũng mới mở cửa như Lào, Cambodia và Myanmar.

CHÚ THÍCH:

1. Theo cách tính của ADB, chỉ số này thường được so sánh với 1, cho thấy tương quan giữa dòng thương mại của quốc gia với khu vực so với giữa quốc gia và thế giới.

Nguồn:

<http://aric.adb.org/integrationindicators/technotes>

2. Nguồn dữ liệu: <http://aric.adb.org/integrationindicators>

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ariyasajakom D., Gander J. P., Ratanakomut S., & Reynolds S. E. (2009), ASEAN FTA, distribution of income, and globalization. *Journal of Asian Economics*, 20(3), 327-335.
2. ASEAN Secretariat. (2002), *Southeast Asia – A Free Trade Area*, truy cập ngày 10/01/2015 tại <http://www.asean.org/images/archive/pdf/AFTA.pdf>.
3. Carbaugh. (2008), *International Economics*, 11th Edition. Thomson South-Western.
4. Huyền Thanh. (2015), Doanh nghiệp cần chuẩn bị tốt để không thua ngay trên sân nhà. *Báo Công An nhân dân Online*.
5. Kawai M., & Wignaraja G. (2011), Asian FTAs: Trends, prospects and challenges, *Journal of Asian Economics*, 22(1), 1-22.
6. Krugman P. R. (2009), *International economics: Theory and policy*, 8/E. Pearson Education India.
7. Petri P. A., Plummer M. G. & Zhai, F. (2012), *ASEAN Economic Community-A General Equilibrium Analysis*, *Asian Economic Journal*, 26(2), 93-118.
8. Tổng cục thống kê (2013), *Niên giám thống kê 2012*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
9. Võ Hồng Đức, & Lê Hoàng Long (2014), *Các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở TP.HCM*, số 2(235), 14-26.